

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I**  
**MÔN TIẾNG ANH LỚP 6 (NĂM HỌC: 2019-2020)**

**KNOWLEDGE (KIẾN THỨC)**

▣ **UNIT 1:**

**1. The present simple tense (Thì hiện tại đơn)**

**a. Form**

\* **To be: is, am, are**

(+) S + **is/ am/ are** + O/ N.

(-) S + **isn't/ am not/ aren't** + O/ N.

(?) **Is/ Are** + S + O/ N ?

**Yes, S + is/ am/ are.**

**No, S + isn't/ aren't/ am not.**

Ex. She (be) **is** twelve years old.

Ex. I (not be) **am not** in Dong Truc.

Ex. **Is** she (be) twelve years old?

**Yes, she (be) is.**

\* **Normal verb (động từ thường):**

(+) S + **V(s, es)** + O

Ex. He (live) **lives** in Can Kiem.

They (live) **live** in Can Kiem.

(-) S + **don't/ doesn't** + V + O

Ex. He (not live) **doesn't live** in Binh Phu.

They (not live) **don't live** in Can Kiem.

(?) **Do/ Does** + S + V + O?

**Yes, S + do/ does.**

**No, S + don't/ doesn't.**

Ex. **Does** He (live) **live** in Binh Phu?

**Do** They (live) **live** in Can Kiem?

**Usage (cách dùng):** Thì hiện tại đơn dùng để diễn đạt một hành động mang tính thường xuyên, thói quen hoặc hành động lặp đi lặp lại có tính quy luật.

**b. Dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn:**

- Trạng từ chỉ tần suất: always, usually, often, sometimes, rarely, seldom, never.

- Các trạng từ chỉ thời gian: every + time (every day), today, nowadays, Sundays.

**2. The present continuous tense (Thì hiện tại tiếp diễn)**

**a. Form**

(+) S + to be (am/ is/ are) + V-ing

(-) S + to be + not ('m not/ isn't/ aren't) + V-ing

(?) To be + S + V-ing...?

**Yes, S + to be (am/ is/ are).**

**No, S + to be + not ('m not/ isn't/ aren't)**

**b. Usage (cách dùng):** Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả 1 hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.

**c. Dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn:**

• Adverbs: now, at the moment, at present, right now

• Verbs: Look! Watch!/ Listen!/ Be (careful/ quiet)!

• Answer questions with "Where"

▣ **UNIT 2:**

**1. There is.... / there are.... (có)**

**a. There is**

(+) There is + a/ an + n (danh từ số ít) + (in/ on/ at..... + place).  
danh từ không đếm được

Ex. There is a book on the table.

There is some milk in the bottle.

(-) There isn't + a/ an + n (danh từ số ít) + (in/ on/ at..... + place).  
danh từ không đếm được

Ex. There isn't a knife on the table.

There isn't some coffee in the cup.

(?) Is + there + a/an + n (danh từ số ít) + (in/ on/ at..... + place)?  
danh từ không đếm được

Yes, there is/ No, there isn't.

Ex. Is there a knife on the table? Yes, there is.

Is there some coffee in the cup? No, there isn't.

## 2. Prepositions of place (các giới từ chỉ nơi chốn)

### a. In front of: phía trước

Ex: I am standing in front of your apartment. Please open the door

(Tôi đang đứng trước cửa nhà em. Làm ơn mở cửa)

In front of me was a strong man with a big stick in his hands

(Trước mặt tôi là một người đàn ông lực lưỡng với một cây gậy lớn trong tay)

You should stand in front of a mirror and look at yourself before ask me for a conversation

(Bạn nên đứng trước gương và nhìn lại chính mình trước khi muốn có một cuộc nói chuyện với tôi)

### b. Behind: Đằng sau

Ex: He told something bad about me behind my back.

(Anh ta nói xấu sau lưng tôi)

I wonder who he is behind the mask

(Tôi tự hỏi anh ta là ai đằng sau lớp mặt nạ.)

Behind that factory is a place to produce opium

(Đằng sau nhà máy đó là nơi sản xuất thuốc phiện.)

### c. Between: ở giữa

Ex: Between my house and his house is a long way

(Giữa nhà tôi và nhà anh ấy là một đoạn đường dài)

What will you choose between Canada and Germany?

(Bạn sẽ chọn Canada hay Đức?)

The war between two countries brings us many disadvantages.

(Cuộc chiến giữa hai quốc gia đem lại cho chúng ta nhiều bất lợi.)

### d. Across from/ opposite: Đối diện với...

Ex: I live across from a book store.

(Tôi sống đối diện với nhà sách.)

The players stand opposite each other and shake hands before begin the game.

(Người chơi đứng đối diện nhau và bắt tay trước khi bắt đầu trận đấu.)

In the opposite of the table is my best friend.

(Phía bên kia bàn là bạn thân của tôi.)

### e. Next to/ beside: kế bên

Ex: Next to Sandra's house is Disney Park. I'm so jealous with her.

(Kế bên nhà của Sandra là công viên Disney. Tôi vô cùng ghen tỵ với cô ta.)

Don't worry, I always stand beside you. Nothing can changes our friendship.

(Đừng lo, tôi sẽ luôn ở bên cạnh cậu. Không điều gì có thể thay đổi tình bạn của chúng ta.)

He walked beside me on the way back home, we talked and laughed about everything around us.

(Anh ấy đi bộ bên cạnh tôi trên đường về, chúng tôi nói chuyện và cười đùa về mọi thứ xung quanh chúng tôi.)

**f. Near/ close to: Gần đó** (nó có ý nghĩa giống với next to/ beside nhưng giữa hai vật thể này có một khoảng cách nhất định)

Ex: The check-in desk is near the front door.

(Bàn đăng ký gần cửa trước.)

My house near a high school and a cinema.

(Nhà tôi gần trường học và rạp chiếu phim.)

He sat close to his wife and they said nothing.

(Anh ta ngồi gần vợ mình và họ không nói gì cả.)

**g. On:** Ở trên

Ex: Your English book is on the table.

(Sách tiếng Anh của bạn ở trên bàn.)

On the top of mountain, we thought I can saw all the world.

(Trên đỉnh núi, tôi đã nghĩ mình có thể nhìn ngắm cả thế giới.)

Excuse me, you are sitting on my coat.

(Xin lỗi, bạn đang ngồi trên áo của tôi.)

The picture is hung on the wall.

(Bức ảnh được treo trên tường.)

I often take a short nap on the floor.

(Tôi thường ngủ trưa ở trên sàn nhà.)

Look. William is on TV. He is so handsome, isn't he?

(Nhìn kìa, William đang trên tivi. Anh ấy thật đẹp trai, phải không?)

I'm on phone. Please wait a moment.

(Tôi đang nói chuyện điện thoại, làm ơn đợi một chút.)

I love going to school on bus.

(Tôi thích đi đến trường bằng xe buýt.)

**h. In:** Ở trong

Ex: They have discussed in the meeting room for 2 hours.

(Bọn họ đã tranh luận trong phòng họp suốt 2 tiếng đồng hồ.)

Are you sure there is no sugar in my coffee?

(Anh có chắc là không có đường trong cà phê của tôi không?)

You always in my mind, I can't help myself stop thinking about you.

(Em luôn ở trong tâm trí anh, anh không thể không nghĩ đến em.)

I have been living in Canada for 10 years.

(Tôi đã sống ở Canada trong 10 năm liền.)

Look at the man in this picture. He is my brother-in-law.

(Nhìn người đàn ông trong ảnh này xem. Anh ta là anh rể của tôi đấy.)

**i. At:** Ở...

- At dùng để chỉ những địa điểm chính xác, cụ thể

Ex: I am waiting a bus at the bus stop. What's up?

(Tôi đang đợi xe buýt ở trạm xe buýt. Có chuyện gì vậy?)

I stayed at home yesterday and watched movie.

(Hôm qua tôi ở nhà và xem phim.)

- Chỉ những sự kiện, những bữa tiệc

Ex: I met him at my birthday party and we fell in love with each other.

(Tôi gặp anh ấy ở bữa tiệc sinh nhật của tôi và chúng tôi đã yêu nhau.)

- Chỉ những địa điểm mà người ta tới đó để làm những việc cụ thể (khám chữa bệnh, học hành, đọc sách, xem phim,...): at hospital, at school, at library, at movie theater,...

Ex: 3 o'clock yesterday? I was reading at library. Why?

(3 giờ hôm qua à? Tôi đang đọc sách ở thư viện. Sao vậy?)

I'm working as a doctor at a local hospital.

(Tôi đang làm bác sĩ ở một bệnh viện địa phương)

- Ngoài ra chúng ta còn có ví dụ: She sat at the table.

(Cô ấy đã ngồi lên bàn.)

**l. Above/ over:** ở trên, cao hơn cái gì đó

Ex: Her apartment is above mine.

(Căn hộ của cô ấy ở phía trên của tôi.)

There is a ceiling above my head.

(Có một cái quạt trần trên đầu tôi.)

They put a sun umbrella over the table so I wouldn't get hot.

(Họ đặt một cái dù che nắng trên bàn nên tôi sẽ không thấy nóng.)

- "Over" còn có nghĩa sự bao phủ bề mặt một cái gì đó, thường dùng với từ "all" All over

Ex: There wine all over the floor.

(Rượu đổ đầy sàn nhà.)

**m. Under/ below:** Ở dưới, thấp hơn cái gì đó

Ex: Under my car is a little cat. It's so lovely

(Phía dưới xe hơi của tôi là một chú mèo nhỏ. Nó rất dễ thương)

You can stand under my umbrella

(Bạn có thể đi chung dù với tôi)

How long people can stay under the water?

(Con người ở dưới nước được bao lâu?)

**n. From:** từ nơi nào đó

Ex: Where do you come from?

(Bạn đến từ đâu?)

Diamond was born from a high temperature and high pressure

(Kim cương được sinh ra từ nhiệt độ cao và áp suất lớn)

How far from your house to school?

(Nhà bạn cách trường bao xa?)

What time does the train from Santarbuge arrive?

(Mấy giờ thì tàu từ Santarbuge tới nơi?)

### UNIT 3:

#### 1. Describe appearance with "be" (miêu tả hình dáng với "be")

Ex. He is tall and handsome.

(+)

I + am

You/ we/ they/ Lan and Na + are + adj

She/ He/ It/ Lan + is

Ex. They aren't fat.

(-)

I + am not

You/ we/ they/ Lan and Na + aren't + adj

She/ He/ It/ Lan + isn't

Ex. Is she beautiful?

(?)

Am I + adj?

- Yes, you are/ No, you aren't

Are you/ we/ they/ Lan and Na + adj

- Yes, you/ we/ they are/ No, you/ we/ they aren't

Is She/ He/ It/ Lan + adj

- Yes, she/ he/ it is/ No, she/ he/ it isn't.

#### 2. Describe appearance with "have"(miêu tả hình dáng với "have")

Ex. She has an oval face.

(+)

I/ you/ we/ they/ Lan and Na + have (a/ an) + adj + noun.

He/ She/ It/ Lan + has (a/ an) + adj + noun.

Ex. He doesn't have beard. ( Ông ấy không có râu quai nón)

(-)

I/ you/ we/ they/ Lan and Na + haven't (a/an) + adj + noun.

He/ She/ It/ Lan + hasn't (a/ an) + adj + noun.

Ex. Does she have small nose?

Do + I/ you/ we/ they + have (a/ an) + adj + noun? - Yes, I/ you/ we/ they do  
- No, I/ you/ we/ they don't.

Does + she/ he/ it + have + (a /an) + adj + noun? - Yes, he/ she/ it does  
- No, he/ she/ it doesn't.

**3. The present continuous for future ( Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả ý tương lai)**

- Cấu trúc và cách sử dụng xem lại bài 1.

- Ngoài những cách dùng cơ bản của thì HTTD đã giới thiệu ở bài 1, chúng ta còn dùng thì này để nói về kế hoạch hoặc dự định trong tương lai.

Ex: Tomorrow evening, my best friend is having a party in her house.

They aren't coming here next weekend.

\* **Chú ý:** Chúng ta còn dùng cấu trúc "be going to + V" (sẽ làm gì) để nói về dự định trong tương lai gần.

Ex. He is going to work in England next month.

I and my mother are going to Da Lat for vacation.

**UNIT 4:**

**I. Comparative (So sánh hơn)**

**1. short adj and long adjective:**

\* **Tính từ ngắn (short adjective):** là tính từ có một âm tiết.

Ex. good, small, hot, thin,...

\* **Tính từ dài (long adjective):** là tính từ có từ hai âm tiết trở lên.

Ex. expensive, skillful, beautiful,....

**a. Comparative with short adjective:**

S1 + be (is/ am/ are) + short adj-er + than + S2

Ex. I'm taller than my brother.

**b. Comparative with long adjective:**

S1 + be (is/ am / are) + more + long adj + than + S2

Ex. This dress is more expensive than my dress.

\* **Note:**

- Tính từ có hai âm tiết kết thúc bằng "y" thì ta đổi "y" thành "i" rồi thêm "er".

Ex. happy - happier easy - easier

- Tính từ kết thúc bằng "e" thì chỉ thêm "r"

Ex. large - larger

- Nếu tính từ ngắn có một nguyên âm đứng giữa hai phụ âm thì gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "er".

Ex. hot - hotter thin - thinner.

- Một vài trường hợp là tính từ bất quy tắc:

adjective	comparative	meaning
good	better	tốt, hay, giỏi
bad	worse	xấu, tồi tệ
little	less	ít
many/ much	more	nhiều
far	father/ further	xa

**II. GIVING DIRECTIONS (Hỏi và trả lời về chỉ đường)**

**1. Asking the way:**

Khi hỏi đường, chúng ta có thể dùng các cấu trúc câu hỏi sau:

- **How do I get to + .....**?

- **Can/ Could you tell/ show me the way to + .....**?

- **Do you know where the + ..... + is?**

**2. Giving the way ( chỉ đường):**

Khi chỉ đường chúng ta có thể dùng các câu và cụm từ sau:

- turn left/ right: rẽ trái/ phải.
- go straight: đi thẳng.
- go south/ east/ north/ west: đi về phía nam/ đông/ bắc/ tây.
- go along: đi dọc theo.
- go one block: đi qua 1 tòa nhà.
- go pass: đi qua.
- cross: băng qua.
- It's around....: Nó ở xung quanh.....
- Take the first/ second street on the left/ right: rẽ trái/ phải ở đường thứ nhất/ hai.
- It's next to.....: Nó ở bên cạnh.....
- It's at the end of ..... : Nó ở cuối.....
- It's opposite..... : Nó đối diện.....
- It's on your left/ right: Nó ở bên tay trái/ phải của bạn.
- Turn right at the crossroad: Rẽ phải ở ngã tư.

■ **UNIT 5:**

**I. Superlative (so sánh hơn nhất)**

**1. Superlative with short adjectives:**

Ex. My brother is the tallest person in my family.

**S1 + tobe + the short adj+ est + noun + (in/ of.....+ n)**

**Superlative with long adjectives:**

Ex. This dress is the most expensive dress in this shop.

**S1 + tobe + the most + long adj+ est + noun + (in/ of.....+ n)**

**3. Note:**

- Tính từ từ hai âm tiết kết thúc bằng "y" thì đổi "y" thành "i" rồi thế "est"

Ex. happy - happiest easy - easiest

- Tính từ kết thúc bằng "e" thì chỉ thêm "st"

Ex. large - largest

- Nếu tính từ ngắn có một nguyên âm đứng giữa hai phụ âm thì gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "est"

Ex. hot - hottest thin - thinnest

- Một vài trường hợp là tính từ bất quy tắc:

Adjective	Superlative	Meaning
good	the best	tốt, hay, giỏi nhất
bad	the worst	xấu, tồi tệ nhất
little	the least	ít nhất
many/ much	the most	nhiều nhất
far	the farthest/ furthest	xa nhất

**II. Modal verb: must**

- Động từ khuyết thiếu must (phải) được dùng để đưa ra một mệnh lệnh, sự cấm đoán.

Ex. You must finish your homework before going to bed.

He must arrive here on time.

- Khi phủ định, chúng ta chỉ cần thêm " not" sau động từ "must". Có thể viết tắt là mustn't.

Ex. You mustn't play with fire

He mustn't tobe late.

**Chú ý:**

- Ngoài động từ must thì các động từ khuyết thiếu thường gặp: can (có thể), should (nên), may  
- might (có lẽ), ....

- Động từ khuyết thiếu không cần chia ở ngôi thứ ba số ít: I must; She must; He must;...

- Không có hình thức nguyên thể hay quá khứ phân từ giống như các động từ khác.

- Động từ chính đứng sau không chia, ở dạng nguyên thể ( có hoặc không có "to").

Ex. They must follow the rules.

- Không cần trợ động từ trong câu hỏi, câu phủ định. Vì bản thân từ " must" đã là một trợ động từ.

Ex. What must I do now ?

## ● UNIT 6:

### 1. The future simple:

#### a. Form:

(+) S + will + V + O

(-) S + will not (won't) + V + O

(?) Will + S + V + O?

Yes, S + will

No, S + won't

Wh + will + S + V?

S + will + V + O

Ex. My dad will cook lunch for my family tomorrow.

#### b. Usage: Thì tương lai đơn giản dùng để:

- Diễn tả một quyết định, một ý định nhất thời nảy ra ngay tại thời điểm nói.

Ex. Are you going to the supermarket now? I **will go** with you. (*Bây giờ bạn đang tới siêu thị à? Tôi sẽ đi với bạn.*)

Ta thấy quyết định đi siêu thị được nảy ra ngay tại thời điểm nói khi thấy một người khác cũng đi siêu thị.

I **will come** back home to take my document which I have forgotten. (*Tôi sẽ về nhà để lấy tài liệu mà tôi để quên.*)

Ta thấy đây cũng là một quyết định tức thời ngay tại thời điểm nói.

- Diễn tả một dự đoán không có căn cứ.

Ex. I think she will come to the party. (Tôi nghĩ rằng cô ấy sẽ tới bữa tiệc.)

Ta thấy đây là một dự đoán chủ quan không có căn cứ nên ta sử dụng thì tương lai đơn để diễn đạt.

She supposes that she will get a better job. (Cô ấy tin rằng cô ấy sẽ kiếm được một công việc tốt.)

- Diễn tả một lời hứa hay lời yêu cầu, đề nghị.

Ex. I promise that I **will tell** you the truth. (*Tôi hứa là tôi sẽ nói với bạn sự thật.*)

Đây là một lời hứa nên ta sử dụng thì tương lai đơn để diễn đạt.

**Will** you please **bring** me a cup of coffee? (*Bạn làm ơn mang cho tôi một cốc cà phê được không?*)

Đây là một lời đề nghị nên ta cũng sử dụng thì tương lai đơn để diễn đạt.

- Sử dụng trong câu điều kiện loại một, diễn tả một giả định có thể xảy ra ở hiện tại và tương lai.

Ví dụ:

- If she comes, I **will go** with her. (*Nếu cô ấy đến, tôi sẽ đi với cô ấy.*)

Ta thấy việc "cô ấy đến" hoàn toàn có thể xảy ra nên ta sử dụng câu điều kiện loại I để diễn đạt và mệnh đề chính ta sử dụng thì tương lai đơn.

#### c. Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn

Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai:

- in + thời gian: trong ... nữa (in 2 minutes: trong 2 phút nữa)

- tomorrow: ngày mai

- Next day: ngày hôm tới

- Next week/ next month/ next year: Tuần tới/ tháng tới/ năm tới

Trong câu có những động từ chỉ quan điểm như:

- think/ believe/ suppose/ ...: nghĩ/ tin/ cho là

- perhaps: có lẽ

- probably: có lẽ

### 2. Advice (lời khuyên):

Cách dùng "should/ shouldn't" (nên/ không nên)

#### a) Cách thành lập

Câu khẳng định:

Chủ ngữ (S) + should + động từ (v)

Ex: You should see a doctor. Bạn nên đi khám bác sĩ.

Câu phủ định:

Chủ ngữ (S) + shouldn't + động từ (v)

Ex: You shouldn't eat too many candies.

Bạn không nên ăn quá nhiều kẹo.

Câu nghi vấn:

Should + chủ ngữ (S) + động từ (v)...?

Ex: Should he go to the dentist?

Cậu ấy có nên đi khám ở nha sĩ không?

**b) Cách dùng**

- Should/ shouldn't được dùng để khuyên ai nên hay không nên làm gì.

A: I've got a sore throat. (Tôi bị đau họng).

B: You should go to see the doctor. (Bạn nên đi khám bác sĩ.).

A: I've got a backache. (Tôi bị đau lưng).

B: You shouldn't carry heavy things. (Bạn không nên mang đồ nặng).

- Dùng trong câu hỏi để diễn tả sự nghi ngờ, thiếu chắc chắn.

Ex: How should I know? (Làm sao tôi biết được kia chứ?)

Why should he think that? (Sao cậu ta lại nghĩ như vậy chứ?)

- Dùng với các đại từ nghi vấn như what I where I who để diễn tả sự ngạc nhiên, thường dùng với "but".

Ex: I was thinking of going to see John when who should appear but John himself. (Tôi đang tính đến thăm John thì người xuất hiện lại chính là anh ấy).

What should I find but an enormous spider.

(Cái mà tôi nhìn thấy lại chính là một con nhện khổng lồ.).

## A. PHONETICS

**I. Find the word which has different sound in the part underlined:**

1. A. funny      B. lunch      C. sun      D. computer
2. A. photo      B. going      C. brother      D. home
3. A. school      B. teaching      C. chess      D. chalk
4. A. cold      B. volleyball      C. telephone      D. open
5. A. meat      B. reading      C. bread      D. seat
6. A. writes      B. makes      C. takes      D. drives
7. A. never      B. often      C. when      D. tennis
8. A. Thursday      B. thanks      C. these      D. birthday
9. A. advice      B. price      C. nice      D. police
10. A. coffee      B. see      C. agree      D. free
11. A. city      B. cathedral      C. central      D. cinema
12. A. every      B. prepare      C. relative      D. helping
13. A. chat      B. peach      C. chocolate      D. chemistry
14. A. leave      B. break      C. repeat      D. peaceful
15. A. money      B. close      C. most      D. judo

**II. Find the word which has different sound in the part underlined:**

1. A. funny      B. lunch      C. lunch      D. computer
2. A. cold      B. going      C. brother      D. home
3. A. school      B. teaching      C. chess      D. chalk
4. A. cold      B. volleyball      C. telephone      D. open
5. A. meat      B. reading      C. bread      D. seat
6. A. writes      B. makes      C. takes      D. goes
7. A. never      B. often      C. when      D. tennis
8. A. Thursday      B. thanks      C. these      D. birthday
9. A. advice      B. price      C. nice      D. police
10. A. cofee      B. see      C. agree      D. free



## B. VOCABULARY AND GRAMMAR

### I. Name the pictures



1.----- 2.----- 3.----- 4.-----



5.----- 6.----- 7.-----



8.----- 9.----- 10.-----

### II. Choose A, B, C, or D for each gap in the following sentences:

- Phong is usually early \_\_\_\_\_ school because she gets up early.  
A. on            B. for            C. at            D. to
- "What would you like to drink now?" – "\_\_\_\_\_".  
A. No, thank you    B. Yes, please.  
C. I like to do nothing    D. Orange juice, please.
- We usually play football in winter \_\_\_\_\_ it's cold.  
A. When            B. Where            C. so            D. time
- Kien often \_\_\_\_\_ his bike to visit his hometown.  
A. drives            B. flies            C. rides            D. goes
- "How are you going to get to Hung King Temple next weekend?" – "\_\_\_\_\_".  
A. By bus            B. For two days    C. Sometimes    D. Very much
- It's cold. The students \_\_\_\_\_ warm clothes.  
A. wear            B. wears            C. wearing            D. are wearing
- Phuong is very good \_\_\_\_\_ English and History, but she doesn't like Maths much.  
A. with            B. for            C. to            D. at
- The children look very \_\_\_\_\_ while playing games during break time.  
A. excite            B. excited            C. exciting            D. excitement
- Look! The girls are \_\_\_\_\_ rope in the playground.  
A. dancing            B. playing            C. skipping            D. doing
- "What are you doing this afternoon?"  
- "I don't know, but I'd like to \_\_\_\_\_ swimming."  
A. have            B. do            C. play            D. go

### III. Put the verbs in brackets in the correct tense form

- School (finish)----- at 4.30 pm every day.
- you often (eat) -----lunch in the school canteen?
- Listen! -----they (sing) ---- in the classroom?
- My family kike (spend) our summer holidays at the seaside.
- She (have) ----- long black hair.
- My father (be)----- very kind.

7. I (go)----- to the cinema with my sister this evening.
8. What ----- your brother (do)-----now? He (practice)----- speaking English.
9. Where -----you (be)-----, Phong? – I'm upstairs. I (study) lessons
10. My father (watch)-----TV every evening.

**C. READING:**

**I. Complete the letter using the words in the box.**

Dear Ha,

Let's (1)\_\_\_\_\_ on Sunday evening at Quynh Café on Tran Quang Dieu Street. There's a post office on the corner of the street. The café is next to the post office. There's a cinema opposite the café (2)\_\_\_\_\_ we can see a film after we have coffee.

To (3)\_\_\_\_\_ to the café, take bus (4)\_\_\_\_\_ 8 to Truong Thi Street. Get off at the bus stop in front of a park. Go along the street (5)\_\_\_\_\_ you get to the traffic lights and then turn right. Take the first (6)\_\_\_\_\_ on your right. Go straight ahead – just about 500 metres and it's on your left.

See you there!

Khang

**II. Choose the correct answer A, B, C, or D for each of the gaps to complete the following text.**

**OAK CITY**

Oak City is a great city. There's so (1)\_\_\_\_\_ to do! There are cinemas, park and discos.

It's got some great clothes and music shops (2)\_\_\_\_\_.

Oak City is very modern and beautiful. There aren't any (3)\_\_\_\_\_ buildings and there's some beautiful (4)\_\_\_\_\_ around the city.

Is there any pollution in the Oak City? There isn't much pollution (5)\_\_\_\_\_ there isn't much traffic. Everyone travels (6)\_\_\_\_\_ bike and walks, so there aren't many accidents.

No one works, so everyone has got a lot of free time. Are there any unfriendly people in Oak City? No – so come and spend a little time here!

1. A. much      B. many      C. some      D. any
2. A. neither    B. either     C. too       D. so
3. A. beautiful    B. ugly       C. pretty     D. unpleasant
4. A. scenery     B. scene      C. view       D. sight
5. A. so           B. because    C. although   D. if
6. A. on           B. in          C. with       D. by

**III. Read about Da Nang City and answer the questions.**

**DA NANG**

Da Nang has a population of nearly 800,000 people. The Han River flows through the city. The city part on the east bank is newer and more spacious. The city part on the west bank is more crowded. There are five bridges across the river. The Han River Bridge is the newest one now. The cost of living in Da Nang is the lowest in Central Viet Nam. Da Nang has many beaches. Among them, Non Nuoc Beach is one of the most beautiful beaches in the world. But walking in the streets on a summer afternoon is not a good idea in Da Nang. There are not many trees so there are not many shadows. It is often very hot at noon.

**Question:**

1. What is the population of Da Nang?
2. Which part of the city is more spacious?
3. Which part of the city is more crowded?
4. Which bridge is the newest?
5. What is Non Nuoc Beach like?

**D. WRITING**

**I. Make sentences using the words and phrases given**

1. Computer studies/ Nam's favorite subject.
2. Mrs Thao/ our teacher/ English.
3. Where/ Mr Tan/ live?
4. Shall/ introduce you my best friend, An?
5. Trung/ like/ play soccer.

**II. Complete each sentence so it means the same as the sentence above.**

1. I don't have a bookshelf in my room.  
There-----
2. The note book is on the book.  
The book -----
3. The car is in front of the bus.  
The bus -----
4. My favorite room in the house is the bedroom.  
I like-----
5. Quang is lazier than Ha.  
Ha-----
6. A city is noisier than a village.  
A village-----
7. Please tell me something about your neighborhood.  
Can-----
8. In summer, Da Nang is hot but Vinh hotter.  
In summer, Vinh-----
9. It is wrong of us to throw rubbish.  
We mustn't -----
10. Ha Noi is large, Bangkok is larger and Tokyo is the largest.  
Tokyo is -----the three cities.
11. It is not good to stay up so late to listen to music.  
You should-----
12. How many times a week do you go to your painting club.  
How often -----
13. It is essential that you do your homework before going to school.  
You must -----
14. Nobody is older than my grandfather in my family.  
My grandfather is -----
15. Kiet is the best at English in his class.  
Nobody in Kiet's class-----

**III. Write sentences, using the comparative or superlative forms of the adjectives**

1. Mai/ intelligent/ Kien
2. My brother/ strong/ my sister.
3. Life in the city/ exciting/ life in the countryside.
4. Doing our homework/ important/ reading a novel.
5. Ho Chi Minh City/ big/ Ha Noi capital.
6. Mount Everest/ the/ high/ the world.
7. Ba Be Lake/ the/ large/ in Viet Nam.
8. Mekong River/ the/ long/ in Viet Nam.
9. Uluru/ the/ beautiful/ mountain/ Australia.
10. Lan/ the/ good/ English/ my class.

**THE END**